

**Biểu mẫu 06**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN AN LÃO  
**TRƯỜNG TH CHIẾN THẮNG**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế  
năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	<b>654</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
<b>II</b>	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	<b>654</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
<b>III</b>	<b>Số học sinh được đánh giá về năng lực</b>	<b>654</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
1	Hoàn thành(đạt)	<b>653</b>	130	<b>109</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
2	Chưa hoàn thành(chưa đạt)	<b>1</b>	0	1	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh được đánh giá về phẩm chất</b>	<b>654</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
1	Hoàn thành(đạt)	<b>653</b>	130	<b>109</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
2	Chưa hoàn thành(chưa đạt)	<b>1</b>	0	1	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh được đánh giá về các môn học và hoạt động giáo dục</b>	<b>654</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
<b>1</b>	<b>Tiếng Việt</b>	<b>654</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
a	Từ 5 trở lên	<b>653</b>	130	<b>109</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
b	Dưới 5	<b>1</b>	0	1	0	0	0
<b>2</b>	<b>Toán</b>	<b>654</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
a	Từ 5 trở lên	<b>653</b>	130	<b>109</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
b	Dưới 5	<b>1</b>	0	1	0	0	0
<b>3</b>	<b>Khoa học</b>	<b>287</b>	0	0	0	<b>134</b>	<b>153</b>
a	Từ 5 trở lên	<b>287</b>	0	0	0	<b>134</b>	<b>153</b>
b	Dưới 5	<b>0</b>	0	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Lịch sử và Địa lí</b>	<b>287</b>	0	0	0	<b>134</b>	<b>153</b>
a	Từ 5 trở lên	<b>287</b>	0	0	0	<b>134</b>	<b>153</b>
b	Dưới 5	<b>0</b>	0	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Tiếng nước ngoài: Anh văn</b>	<b>654</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
a	Từ 5 trở lên	<b>653</b>	130	<b>109</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>
b	Dưới 5	<b>1</b>	0	1	0	0	0
<b>6</b>	<b>Tin học</b>	<b>414</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>153</b>

a	Từ 5 trở lên	414	0	0	127	134	153
0	Dưới 5	0	0	0	0	0	0
7	<b>Đạo đức</b>	654	130	110	127	134	153
a	Hoàn thành (đạt)	654	130	110	127	134	153
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	0	0	0	0	0	0
8	<b>Tự nhiên và Xã hội</b>	367	130	110	127	0	0
a	Hoàn thành (đạt)	367	130	109	127	0	0
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	1	0	1	0	0	0
9	<b>Âm nhạc</b>	654	130	110	127	134	153
a	Hoàn thành (đạt)	654	130	110	127	134	153
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	0	0	0	0	0	0
10	<b>Mĩ thuật</b>	654	130	110	127	134	153
a	Hoàn thành (đạt)	654	130	110	127	134	153
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	0	0	0	0	0	0
11	<b>Thủ công (Kỹ thuật)</b>	287	0	0	0	134	153
a	Hoàn thành (đạt)	287	0	0	0	134	153
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	0	0	0	0	0	0
12	<b>Thể dục</b>	654	130	110	127	134	153
a	Hoàn thành (đạt)	654	130	110	127	134	153
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	0	0	0	0	0	0
13	<b>Hoạt động trải nghiệm</b>	367	130	110	127	0	0
a	Hoàn thành (đạt)	367	130	109	127	0	0
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	1	0	1	0	0	0
14	Công nghệ		0	0	127	0	0
a	Hoàn thành (đạt)				127		
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)				0		
<b>VI</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
1	<b>Lên lớp thẳng</b>	653	130	109	127	134	153
a	Trong đó: Hoàn thành xuất sắc nội dung các môn học và và phát triển tốt năng lực phẩm chất	334	68	53	60	71	82
b	Hoàn thành tốt một trong ba lĩnh vực kiến thức - kỹ năng; năng lực; phẩm chất.	250	48	46	50	47	58
2	<b>Kiểm tra lại</b>	0	0	0	0	0	0
3	<b>Lưu ban</b>	1	0	1	0	0	0
4	<b>Bỏ học</b>	0	0	0	0	0	0

